Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : www.vietvalues.com

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	09 - 10
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	11
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	12
6.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	13 - 62

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét của Tập đoàn.

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000110221, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Và theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 181.558.680.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, ...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại , nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch		
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên		
Ông Dương Xuân Phát	Thành viên		24/6/2022
Ông Phù Chí Anh	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên		
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên	24/6/2022	

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Đỗ Cao Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc		24/3/2022
Bà Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	17/6/2022	

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 62.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

– Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

– Công ty đang tiến hành thủ tục sáp nhập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc sáp nhập công ty TNHH Bách Việt – Công ty con vào Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau – Công ty mẹ.

– Và Nghị quyết hội đồng quản trị số 06/2022/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2022, thống nhất bổ sung Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh –Chủ tịch làm người đại diện pháp luật công ty.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - ***VIETVALUES*** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - ***VIETVALUES*** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

– Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.

– Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.

– Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

– Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

– Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp.Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2022.

TM. Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 2000110221 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU * TP. CÀ MAU - T. CÀ MAU

NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : www.vietvalues.com

Số: 2350/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2022, từ trang 09 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ths.Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**391.199.463.901**	**360.315.172.330**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**46.789.080.125**	**31.673.305.162**
111	1. Tiền		43.289.080.125	28.173.305.162
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.500.000.000	3.500.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**8.504.000.000**	**5.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	8.504.000.000	5.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**85.539.587.565**	**85.532.382.825**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	62.839.112.373	61.617.721.420
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	12.186.389.437	13.339.035.580
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	13.080.793.296	13.580.642.267
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(2.725.989.599)	(3.164.840.670)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	159.282.058	159.824.228
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.8	**246.240.753.480**	**236.747.098.956**
141	1. Hàng tồn kho		246.240.753.480	236.747.098.956
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.126.042.731**	**1.362.385.387**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	823.522.991	405.348.047
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.276.069.406	927.315.215
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	26.450.334	29.722.125
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**106.972.499.278**	**112.538.213.308**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.818.772.000**	**2.427.805.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.818.772.000	2.427.805.000
220	**II. Tài sản cố định**		**85.810.781.089**	**89.708.231.641**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	50.426.401.409	54.282.104.525
222	*- Nguyên giá*		*158.804.344.347*	*160.615.865.621*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(108.377.942.938)*	*(106.333.761.096)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.384.379.680	35.426.127.116
228	*- Nguyên giá*		*37.148.966.663*	*37.148.966.663*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.764.586.983)*	*(1.722.839.547)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.094.957.400**	**1.094.957.400**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	1.094.957.400	1.094.957.400
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.2c	**5.354.007.200**	**6.029.757.600**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.145.570.000)	(2.469.819.600)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**11.893.981.589**	**13.277.461.667**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	11.893.981.589	13.277.461.667
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**498.171.963.179**	**472.853.385.638**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**250.488.925.300**	**221.691.975.708**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**250.038.925.300**	**221.241.975.708**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	73.285.975.062	83.813.142.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	387.522.540	123.081.585
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.096.670.509	2.159.194.972
314	4. Phải trả người lao động	V.16	11.782.955.869	12.807.621.006
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	2.399.272.815	3.429.735.300
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	730.760.045	715.687.045
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	30.422.016.841	3.508.618.781
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	123.323.746.383	112.241.649.658
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	3.610.005.236	2.443.244.459
330	**II. Nợ dài hạn**		**450.000.000**	**450.000.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.19b	450.000.000	450.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**247.683.037.879**	**251.161.409.930**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.22	**247.683.037.879**	**251.161.409.930**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.558.680.000	181.558.680.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*181.558.680.000*	*181.558.680.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.578.837.745	1.578.837.745
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.637.790.000	1.637.790.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		30.928.193.775	30.928.193.775
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.647.487.840	27.500.314.568
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*3.371.817.927*	*(169.033.292)*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*20.275.669.913*	*27.669.347.860*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.332.048.519	7.957.593.842
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**498.171.963.179**	**472.853.385.638**

Tp.Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	KT Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**2.227.741.720.801**	**1.912.571.347.825**
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	14.772.039	99.054.545
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.227.726.948.762**	**1.912.472.293.280**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	2.140.507.040.050	1.833.195.885.101
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**87.219.908.712**	**79.276.408.179**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	1.785.842.291	3.154.553.956
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	4.156.274.131	6.441.137.516
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.314.168.203*	*6.353.208.916*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	60.934.854.083	60.043.504.209
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	10.977.778.014	10.131.949.578
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**12.936.844.775**	**5.814.370.832**
31	12. Thu nhập khác	VI.8	13.233.824.738	14.292.338.182
32	13. Chi phí khác	VI.9	5.009.482	158.296.869
40	**14. Lợi nhuận khác**		**13.228.815.256**	**14.134.041.313**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**26.165.660.031**	**19.948.412.145**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	5.291.265.441	4.331.921.117
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**20.874.394.590**	**15.616.491.028**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		20.275.669.913	14.943.463.487
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		598.724.677	673.027.541
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	VI.11a	**1.005**	**1.108**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	VI.11b	**1.005**	**1.108**

Tp.Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**26.165.660.031**	**19.948.412.145**
	2. Điều chỉnh các khoản		**6.937.601.898**	**9.855.758.042**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10-11	3.897.450.552	4.077.374.968
03	- Các khoản dự phòng	V.2-8	(231.442.161)	398.342.548
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(42.574.696)	(973.168.390)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	3.314.168.203	6.353.208.916
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**33.103.261.929**	**29.804.170.187**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.589.798.504)	21.306.577.903
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	(9.493.654.524)	40.584.504.107
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(7.774.838.102)	(24.409.453.129)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.9	965.305.134	(932.907.356)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.17	(3.329.378.745)	(6.422.166.263)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(3.790.180.901)	(4.564.775.938)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.21	(1.176.898.826)	(627.966.733)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***6.913.817.461***	***54.737.982.778***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(2.405.661.814)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.8	290.909.090	54.545.454
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	(3.504.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	-	3.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5a	575.173.267	1.025.568.150
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.637.917.643)***	***2.174.451.790***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	60.519.560.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	1.060.101.519.597	897.978.379.059
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(1.049.019.422.872)	(1.003.405.396.695)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.22	(242.221.580)	(18.491.809.150)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***10.839.875.145***	***(63.399.266.786)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**15.115.774.963**	**(6.486.832.218)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**31.673.305.162**	**41.921.719.732**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**46.789.080.125**	**35.434.887.514**

Tp. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thúy Ái	Nguyễn Thúy Ái	Nguyễn Chí Việt Ánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng quản trị về việc thông qua kế hoạch sáp nhập Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con vào Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau – Công ty mẹ dẫn đến doanh thu tăng lên so kỳ trước. Đồng thời, trong kỳ chi phí lãi vay giảm so kỳ trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 (hai) công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.a. *Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn*

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

6.b. *Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 15B đường Lý Bôn, phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập , thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân	55,05%	55,05%	55,05%	55,05%

6.c. *Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất*

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất

6.d. *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6.e. *Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6.f. *Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6.g. *Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6.h. *Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài ra, Tập đoàn còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6i *Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm*

Trong kỳ, Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 700 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 699 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-

BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư nêu trên, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông

không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

– Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

  + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

  + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

  + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

  + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Tiền thuê nhà trả trước

Tiền thuê nhà trả trước thể hiện khoản tiền thuê nhà đã trả cho phần nhà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê nhà trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê kho

Chi phí thuê kho phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 – 07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của

Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Quỹ lương

Quỹ lương năm 2022 được trích theo Biên bản họp HĐQT số 09//2021/BBH-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2021 như sau:

- Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau (Công ty mẹ) = 540 x 8.500.000 x 12 tháng.

- Công ty TNHH MTV Bách Việt (Công ty con) = tổng số lao động x 8.500.000

- Công ty CP In Bạc Liêu (Công ty con): theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2022 ngày 18 tháng 6 năm 2022 tổng quỹ lương kế hoạch năm 2022 là 11.328.000.000 VND. Công ty xác định quỹ lương 6 tháng đầu năm 2022 với số tiền 5.550.564.854 VND. Số lượng lao động định biên không vượt quá 120 người. Số lao động thực tế tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 106 người, số lao động bình quân 6 tháng đầu năm là 113 người.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là bán bách hóa và xăng dầu, điện máy...

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi trả góp từ bán hàng điện máy trong kỳ.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh

nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	19.117.073.876	11.495.367.423
Tiền gửi ngân hang	24.172.006.249	16.677.937.739
Các khoản tương đương tiền	3.500.000.000	3.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	*3.500.000.000*	*3.500.000.000*
Cộng	**46.789.080.125**	**31.673.305.162**

Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Cà Mau – CN Cà Mau bị phong tỏa để bảo lãnh với số tiền 2.000.000.000 VND.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2.a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***8.504.000.000***	***8.504.000.000***	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	8.504.000.000	8.504.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau(*)	*1.404.000.000*	*1.404.000.000*	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Việt Nam – CN Cà Mau	*2.100.000.000*	*2.100.000.000*	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**8.504.000.000**	**8.504.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

(*)Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 1.404.000.000 VND được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau *(xem thuyết minh V.20)*.

2.b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tập đoàn không có đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

2.c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	*8.499.577.200*	*(3.145.570.000)*	*5.354.007.200*	*8.499.577.200*	*(2.469.819.600)*	*6.029.757.600*
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT &Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.751.043.800)	1.435.327.200	4.186.371.000	(2.372.276.900)	1.814.094.100
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	-	312.000.000	312.000.000	(39.462.700)	272.537.300
Công ty CP Cà phê Petec	426.000.000	(233.280.000)	192.720.000	426.000.000	(58.080.000)	367.920.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(161.246.200)	392.460.000	553.706.200	-	553.706.200
Cộng	**26.359.195.700**	**(3.145.570.000)**	**23.213.625.700**	**26.359.195.700**	**(2.469.819.600)**	**23.889.376.100**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

– Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;

– Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Tập đoàn xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	(2.469.819.600)	(2.967.140.600)
Trích lập dự phòng	(850.829.000)	(463.829.500)
Hoàn nhập dự phòng	175.078.600	445.465.400
Số cuối kỳ	**(3.145.570.000)**	**(2.985.504.700)**

Tập đoàn không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hang

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***62.839.112.373***	***61.617.721.420***
Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.204.575.051	1.696.342.173
Phải thu khách hàng Bách hóa	55.324.624.401	57.701.094.492
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.341.822.845	1.800.060.755
Các khách hàng khác	1.968.090.076	420.224.000
Cộng	**62.839.112.373**	**61.617.721.420**

Tập đoàn thế chấp các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (*xem thuyết minh V.20*). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 60.834.135.790 VND (số đầu năm là 56.055.067.722 VND).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	***12.186.389.437***	***13.339.035.580***
Công ty CP Sữa Quốc tế	1.144.716.793	138.498.056
Công ty TNHH XD - PCCC Oanh Liệt	605.024.408	-
Công ty CP Chuỗi Thực phẩm TH	548.810.948	150.000.000
Công ty CP Chuỗi Thực phẩm TH	2.423.873.941	66.068.647
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan – CN Bình Dương	1.212.137.935	3.011.528.912
Các khách hàng khác	6.251.825.412	9.972.939.965
Cộng	**12.186.389.437**	**13.339.035.580**

5. Phải thu khác

5.a. *Phải thu ngắn hạn khác*

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	*451.175.000*	-
Tạm ứng	-	-	451.175.000	-
Lưu Hoàng Thống - PTGĐ	-	-	*451.175.000*	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***13.080.793.296***	-	***13.129.467.267***	-
Ký cược, ký quỹ	6.463.096.328	-	8.513.782.000	-
Tạm ứng	4.222.543.475	-	1.328.832.131	-
- Trần Công Đăng	*4.136.786.604*	-	*976.429.579*	
- Các nhân viên khác	*85.756.871*	-	*352.402.552*	
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	91.765.742		239.523.003	
Phải thu ngắn hạn khác	2.303.387.751	-	3.047.330.133	-
Cộng	**13.080.793.296**	-	**13.580.642.267**	-

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký cược, ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan	-	-
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	***6.463.096.328***	***8.513.782.000***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.750.000.000	2.450.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	1.352.111.080	29.380.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	910.000.000	1.820.000.000
CN Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	490.000.000	792.000.000
Các khách hàng khác	1.960.985.248	3.422.402.000
Cộng	**6.463.096.328**	**8.513.782.000**

5.b. *Phải thu dài hạn khác*

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự Phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.818.772.000***	-	***2.427.805.000***	-
Ký cược, ký quỹ	2.818.772.000	-	2.427.805.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	*2.629.080.000*	-	*2.295.180.000*	-
Phải thu khác	*189.692.000*		*132.625.000*	-
Cộng	**2.818.772.000**	-	**2.427.805.000**	-

Tập đoàn không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	510.000.000	-	618.000.000	9.151.420
Cửa Hàng Công Nghệ Thực Phẩm Trà Kha	482.184.400	-	528.650.431	10.575.646
Chi Nhánh Hậu Giang	319.000.000	32.000.000	428.000.000	36.500.000
Cửa hàng Công nghệ Thực Phẩm Hộ Phòng	344.970.000	20.005.001	358.170.000	35.147.001
Cửa hàng PP Hàng Tiêu Dùng Sóc Trăng	285.000.000	-	325.000.000	
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	247.767.803	-	277.407.750	15.069.792
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	656.287.677	67.215.280	896.987.618	160.931.270
Cộng	**2.845.209.880**	**119.220.281**	**3.432.215.799**	**267.375.129**

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	(3.164.840.670)	(3.377.381.476)
Trích lập dự phòng	(2.728.584)	(77.383.656)
Hoàn nhập dự phòng	441.579.655	494.090.304
Số cuối kỳ	**(2.725.989.599)**	**(2.960.674.828)**

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.230.640.701	-	3.560.939.655	-
Công cụ, dụng cụ	103.464.697	-	104.298.250	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	241.906.648.082	-	233.081.861.051	-
Cộng	**246.240.753.480**	**-**	**236.747.098.956**	**-**

Trong đó:

- Tập đoàn không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau *(xem thuyết minh số V.20)*. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 82.844.601.510 VND (số đầu năm là 73.981.432.537 VND).

9. Chi phí trả trước

9.a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	-	14.722.863
Tiền thuê nhà, thuê kho	355.800.000	-
Chi phí sửa chữa, thay vỏ ruột xe	239.778.625	354.858.365
Chi phí bảo hiểm	227.944.366	35.766.819
Cộng	**823.522.991**	**405.348.047**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	405.348.047	471.701.237
Tăng trong kỳ	1.602.594.877	2.126.060.217
Phân bổ trong kỳ	(1.184.419.933)	(1.592.551.773)
Số cuối kỳ	**823.522.991**	**1.005.209.681**

9.b. *Chi phí trả trước dài hạn*

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	236.264.686	343.313.723
Tiền thuê đất (*)	6.162.744.275	9.079.783.559
Chi phí sửa chữa	5.069.523.889	3.263.166.853
Tiền thuê nhà	9.090.911	118.181.819
Chi phí khác	416.357.828	473.015.713
Cộng	**11.893.981.589**	**13.277.461.667**

(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho chi tiết như sau:

▪ Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.

- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019.
  + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
  + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
  + Diện tích: 538,5 m^2
  + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
  + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).

- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017

  + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

  + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.

  + Diện tích: 567,1 m^2

  + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.

  + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)

  Và các hợp đồng thuê khác.

(**) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m^2, giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 VND.

2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m2, giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.

2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.

3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.

4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.

5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.

6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.

7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.

8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.

9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m2, thời hạn sử dụng lâu dài.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	13.277.461.667	11.357.017.346
Tăng trong kỳ	3.390.069.570	1.159.741.505
Phân bổ trong kỳ	(1.813.549.648)	(1.241.711.330)
Giảm khác (*)	(2.960.000.000)	-
Số cuối kỳ	**11.893.981.589**	**11.275.047.521**

(*) Giảm khác là do Công ty thu hồi khoản ủy quyền đầu tư cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh liên quan đến quyền sử dụng đất số CS 141329 – CS 141330 – CS 141331 – CS 141332 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 10 tháng 05 năm 2019 tại dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng quản trị.

Tập đoàn thế chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Cà Mau (*xem thuyết minh mục V.20 và VIII.7).*

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	**87.186.623.919**	**33.745.148.190**	**37.636.139.658**	**1.645.876.756**	**402.077.098**	**160.615.865.621**
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	(1.735.884.911)	(75.636.363)	-	(1.811.521.274)
Do thanh lý	-	-	*(1.735.884.911)*	*(75.636.363)*	-	*(1.811.521.274)*
4. Số cuối kỳ	**87.186.623.919**	**33.745.148.190**	**35.900.254.747**	**1.570.240.393**	**402.077.098**	**158.804.344.347**
Trong đó:						
Đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	13.192.827.214	20.875.775.553	9.042.057.140	1.570.240.393	357.640.734	45.038.541.034
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	**52.355.081.584**	**27.886.976.452**	**24.074.790.302**	**1.630.176.660**	**386.736.098**	**106.333.761.096**
2. Tăng trong kỳ	1.859.025.396	756.172.122	1.221.631.502	15.700.096	3.174.000	3.855.703.116
Khấu hao trong kỳ	*1.859.025.396*	*756.172.122*	*1.221.631.502*	*15.700.096*	*3.174.000*	*3.855.703.116*
3. Giảm trong kỳ	-	-	(1.735.884.911)	(75.636.363)	-	(1.811.521.274)
Do thanh lý	-	-	*(1.735.884.911)*	*(75.636.363)*	-	*(1.811.521.274)*
4. Số cuối kỳ	**54.214.106.980**	**28.643.148.574**	**23.560.536.893**	**1.570.240.393**	**389.910.098**	**108.377.942.938**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	***34.831.542.335***	***5.858.171.738***	***13.561.349.356***	***15.700.096***	***15.341.000***	***54.282.104.525***
2. Tại ngày cuối kỳ	***32.972.516.939***	***5.101.999.616***	***12.339.717.854***	**-**	***12.167.000***	***50.426.401.409***

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 211.111.106 VND (*xem thuyết minh V.20*).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	**36.299.745.183**	**849.221.480**	**37.148.966.663**
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**36.299.745.183**	**849.221.480**	**37.148.966.663**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	**873.618.067**	**849.221.480**	**1.722.839.547**
2. Tăng trong kỳ	41.747.436	-	41.747.436
Khấu hao trong kỳ	*41.747.436*	-	*41.747.436*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	**915.365.503**	**849.221.480**	**1.764.586.983**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	***35.426.127.116***	-	***35.426.127.116***
2. Tại ngày cuối kỳ	***35.384.379.680***	-	***35.384.379.680***
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.927.833.984 VND (*xem thuyết minh V.20).*
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
Nhà kho Năm Căn	*1.094.957.400*	-	-	*1.094.957.400*
Cộng	**1.094.957.400**	-	-	**1.094.957.400**

Trong đó:

- Tập đoàn không có thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tập đoàn không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***12.075.806.600***	***21.444.025.410***
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	12.075.806.600	21.444.025.410
Phải trả nhà cung cấp khác	***61.210.168.462***	***62.369.117.492***
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	10.918.416.490	24.102.493.720
Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	8.820.054.128	7.916.308.574
Các khách hàng khác	41.471.697.844	30.350.315.198
Cộng	**73.285.975.062**	**83.813.142.902**

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả trước của các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước của các khách hàng khác	***387.522.540***	***123.081.585***
Công ty TNHH Gallant Ocean Việt Nam – chi nhánh Cà Mau	285.000.000	-
Các khách hàng khác	102.522.540	123.081.585
Cộng	**387.522.540**	**123.081.585**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.253.972.466	10.385.327.303	(9.942.531.605)	-	1.087.957.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.658.677.227	5.291.265.441	(3.790.180.901)	-	2.984.541.019
Thuế thu nhập cá nhân	57.157.637	19.207.800	752.337.156	(768.429.314)	26.450.334	24.171.934
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	276.053.227	934.483.900	(921.524.652)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	53.000.000	(53.000.000)	-	-
Cộng	**57.157.637**	**4.207.910.720**	**17.416.413.800**	**(15.475.666.472)**	**26.450.334**	**4.096.670.509**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	11.782.955.869	12.807.621.006
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	**11.782.955.869**	**12.807.621.006**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả các bên liên quan	-	-
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***2.399.272.815***	***3.429.735.300***
Chi phí lãi vay phải trả	87.639.745	102.850.287
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.311.633.070	3.326.885.013
Cộng	**2.399.272.815**	**3.429.735.300**

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	***730.760.045***	***715.687.045***
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	730.760.045	715.687.045
Cộng	**730.760.045**	**715.687.045**

Tập đoàn không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***30.422.016.841***	***3.508.618.781***
Phải trả về cổ phần hoá	216.502.269	216.502.269
Tài sản thừa chờ xử lý	158.717.488	110.685.691
Kinh phí công đoàn	232.826.296	148.814.176
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	634.172.546	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.789.336.965	2.020.246.945
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.390.461.277	1.012.369.700
Cộng	**30.422.016.841**	**3.508.618.781**

Ngoài khoản phải trả cổ phần hóa, Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

19b. *Phải trả dài hạn khác*

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược về hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng dài hạn.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***450.000.000***	***450.000.000***
Nhận ký quỹ, ký cược	450.000.000	450.000.000
Cộng	**450.000.000**	**450.000.000**

Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***123.323.746.383***	***123.323.746.383***	***112.241.649.658***	***112.241.649.658***
Vay ngắn hạn ngân hàng	123.323.746.383	123.323.746.383	112.241.649.658	112.241.649.658
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau [1]	*61.477.879.291*	*61.477.879.291*	*76.274.815.836*	*76.274.815.836*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau [2]	*61.845.867.092*	*61.845.867.092*	*35.966.833.822*	*35.966.833.822*
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	**123.323.746.383**	**123.323.746.383**	**112.241.649.658**	**112.241.649.658**

[1] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 136-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 04 tháng 01 năm 2021 (kèm theo HĐ cấp tín dụng số 135-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 9 tháng 12 năm 2021) của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Giới hạn cấp tín dụng: 120.000.000.000 VND (Hạn mức này bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại Ngân hàng theo hợp đồng số 01-2021/HD-CMA-QLN ký ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa hai bên tính đến ngày ký hợp đồng này).
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.
- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức

- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng

- Biện pháp đảm bảo *(xem thuyết minh mục V.8, V.9, V.10, V11 và VIII.7):*

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m^2 theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m^2 theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m^2 theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m^2 theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m^2 theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m^2, diện tích sàn 362,7 m^2, nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc lá Bạc Liêu, Kho thuốc lá Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGĐ đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m^2.

—

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m^2.

(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.001/2022-HĐCVHM/NHCT860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.005/2021-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 07/ 6/2021 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng này).
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2022 đến ngày 14 tháng 6 năm 2023.
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Biện pháp đảm bảo *(xem thuyết minh mục V2a, V.3, V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7):*

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m^2 và quyền sở hữu nhà ở 102,24m^2.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh

Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m^2.

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m^2 và quyền sở hữu nhà ở 180,91m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m^2 (đất ở 300 m^2 và đất lập vườn 1.300 m^2).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGĐ đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m^2
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m2 theo HĐTC số 86005000.002/2019/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.006/2020/ HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGĐ đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m^2.

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m^2.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m^2.

+ Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lẻ), Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nai, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Tổng kho Định Bình.

+ Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 86005000.003/2022/HĐBĐ/NHCT860 ngày 31/03/2022 trị giá 1.404.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	112.241.649.658	1.060.101.519.597	(1.049.019.422.872)	123.323.746.383
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	*76.274.815.836*	*775.308.313.345*	*(790.105.249.890)*	*61.477.879.291*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cà Mau	*35.966.833.822*	*284.793.206.252*	*(258.914.172.982)*	*61.845.867.092*
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	-	-
Cộng	**112.241.649.658**	**1.060.101.519.597**	**(1.049.019.422.872)**	**123.323.746.383**

Vay quá hạn

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.509.297.834	1.000.000.000	(458.911.959)	2.050.385.875
Quỹ phúc lợi	795.542.349	1.341.455.041	(715.782.305)	1.421.215.085
Quỹ thưởng Ban quản lý, Điều hành	138.404.276	-	-	138.404.276
Cộng	**2.443.244.459**	**2.341.455.041**	**(1.174.694.264)**	**3.610.005.236**

(*) Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong kỳ:

Chi tiết	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Quỹ phúc lợi	1.341.455.041	-	1.341.455.041
Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-
Cộng	**2.341.455.041**	**-**	**2.341.455.041**

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**121.039.120.000**	**1.750.000.000**	**1.637.790.000**	**30.217.312.764**	**34.777.187.287**	**8.380.366.637**	**197.801.776.688**
Tăng trong năm trước	60.519.560.000	-	-	710.881.011	27.595.776.119	940.775.781	89.766.992.911
Giảm trong năm trước	-	(171.162.255)	-	-	(34.872.648.838)	(1.363.548.576)	(36.407.359.669)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**181.558.680.000**	**1.578.837.745**	**1.637.790.000**	**30.928.193.775**	**27.500.314.568**	**7.957.593.842**	**251.161.409.930**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	20.275.669.913	598.724.677	20.874.394.590
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(24.128.496.641)	(224.270.000)	(24.352.766.641)
Số dư cuối kỳ	**181.558.680.000**	**1.578.837.745**	**1.637.790.000**	**30.928.193.775**	**23.647.487.840**	**8.332.048.519**	**247.683.037.879**

22.b. *Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu*

Chi tiết	Tỷ lệ cuối kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ đầu năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000
Cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000
Cộng	**100,00%**	**181.558.680.000**	**100,00%**	**181.558.680.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn điều lệ còn phải góp VND
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000	-
Các Cổ đông khác	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000	-
Cộng	**181.558.680.000**	**100,00%**	**181.558.680.000**	-

22.c. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
- Vốn góp của chủ sở hữu	181.558.680.000	181.558.680.000
+ *Vốn góp đầu năm*	*181.558.680.000*	*121.039.120.000*
+ *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	*60.519.560.000*
+ *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
+ *Vốn góp cuối kỳ*	*181.558.680.000*	*181.558.680.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.787.041.600	14.524.694.400

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 12%, tương đương 21.787.041.600 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 8%, tương đương 14.524.694.400 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2022 là 10%.

22.d. *Cổ phiếu*

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	*18.155.868*	*18.155.868*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	*18.155.868*	*18.155.868*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22.e. *Cổ tức*

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	(242.221.580)	(18.491.809.150)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(242.221.580)	(18.491.809.150)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	14.524.694.400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	*14.524.694.400*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

22.f. *Các quỹ của doanh nghiệp*

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Tập đoàn;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Tập đoàn.

22.g. *Phân phối lợi nhuận*

Số dư đầu năm		27.500.314.568
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022		20.275.669.913
Phân phối trong kỳ:		(24.128.496.641)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(2.341.455.041)*	
- Chia cổ tức năm 2021	*(21.787.041.600)*	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		**23.647.487.840**

22.h. *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Số đầu năm	7.957.593.842	8.380.366.637
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	598.724.677	673.027.541
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(224.270.000)	(726.857.919)
Số cuối kỳ	**8.332.048.519**	**8.326.536.259**

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Chi tiết	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	14.027.352.328		14.064.677.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a. Tổng doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Doanh thu hàng xăng dầu	533.658.314.029	405.451.857.425
Doanh thu hàng bách hóa	1.510.343.348.770	1.352.279.983.273
Doanh thu hàng điện máy	34.850.578.107	26.328.271.827
Doanh thu hàng gas	46.812.764.780	42.016.479.216
Doanh thu hàng hóa khác	76.401.487.055	67.400.146.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.675.228.060	19.094.609.877
Cộng	**2.227.741.720.801**	**1.912.571.347.825**

1.b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Hàng bán bị trả lại	14.772.039	99.054.545
Cộng	**14.772.039**	**99.054.545**

3. Giá vốn bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hàng xăng dầu	516.226.379.606	382.541.142.099
Giá vốn hàng bách hóa	1.455.130.897.828	1.308.602.567.657
Giá vốn hàng điện máy	33.591.912.833	25.799.786.870
Giá vốn hàng gas	44.219.724.641	39.804.161.569
Giá vốn hàng hóa khác	74.070.993.571	65.751.776.579
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.267.131.571	10.696.450.327
Cộng	**2.140.507.040.050**	**1.833.195.885.101**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chiết khấu thanh toán	1.250.154.159	2.027.420.136
Lãi bán hàng trả chậm	108.272.126	190.146.784
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	367.416.006	936.987.036
Cộng	**1.785.842.291**	**3.154.553.956**

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền vay	3.314.168.203	6.353.208.916
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư	675.750.400	18.364.100
Chi phí tài chính khác	166.355.528	69.564.500
Cộng	**4.156.274.131**	**6.441.137.516**

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên	39.982.865.917	40.321.449.942
Chi phí vật liệu, bao bì	4.377.985.108	2.791.051.215
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	804.137.652	748.638.905
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.040.140.222	3.160.445.646
Chi phí mua ngoài	9.295.877.195	11.197.358.452
Chi phí khác bằng tiền	3.433.847.989	1.824.560.049
Cộng	**60.934.854.083**	**60.043.504.209**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên	7.360.924.527	6.764.183.191
Chi phí vật liệu quản lý	94.086.858	170.560.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.397.251	77.117.440
Thuế, phí, lệ phí	463.942.022	365.741.407
Chi phí dự phòng	2.728.584	77.383.656
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(441.579.655)	(494.090.304)
Chi phí mua ngoài	1.068.734.659	1.322.999.646
Chi phí khác bằng tiền	2.345.543.768	1.848.053.839
Cộng	**10.977.778.014**	**10.131.949.578**

8. Thu nhập khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	12.585.898.735	13.774.077.720
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	290.909.090	54.545.454
Thu từ các khoản nợ đã xóa	37.325.000	73.000.000
Thu nhập khác	319.691.913	390.715.008
Cộng	**13.233.824.738**	**14.292.338.182**

9. Chi phí khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Phạt hành chính	4.967.179	120.918.095
Truy thu thuế TNCN, GTGT	-	36.634.946
Chi phí khác	42.303	743.828
Cộng	**5.009.482**	**158.296.869**

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**26.165.660.031**	**19.948.412.145**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	290.667.179	1.051.755.562
Các khoản điều chỉnh tăng	*350.667.179*	*1.071.706.471*
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	73.167.179	165.311.729
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	277.500.000	273.000.000
Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132	-	633.394.742
Các khoản điều chỉnh giảm	*(60.000.000)*	*(19.950.909)*
Thu nhập chịu thuế	26.456.327.210	21.000.167.707
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	26.456.327.210	21.000.167.707
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.291.265.441	4.200.033.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	131.887.576
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.291.265.441**	**4.331.921.117**

11. Lãi trên cổ phiếu

11.a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.275.669.913	14.943.463.487
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.494.346.349)	(1.494.346.349)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*(2.027.566.991)*	*(1.494.346.349)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.248.102.922	13.449.117.138
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.155.868	12.137.534
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.005**	**1.108**

(*) Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 (tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10%). Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.155.868	12.103.912
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	33.622
...	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**18.155.868**	**12.137.534**

11.b. *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.248.102.922	13.449.117.138
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
..		
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.248.102.922	13.449.117.138
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.155.868	12.137.534
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.005**	**1.108**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.155.868	12.137.534
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**18.155.868**	**12.137.534**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.030.936.239	18.810.069.930
Chi phí nhân công	52.342.040.098	52.137.816.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.897.450.552	4.077.374.968
Chi phí mua ngoài	20.849.040.669	21.626.984.921
Chi phí khác bằng tiền	6.059.342.258	4.975.111.598
Cộng	**104.178.809.816**	**101.627.357.604**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT:VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền:

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường *(xem thuyết minh số V.20).*

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường *(xem thuyết minh số V.20).*

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chỉ tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	2.640.000.000	3.628.636.364
Trên 1 năm đến 5 năm	2.477.272.727	4.838.181.818
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**5.117.272.727**	**8.466.818.182**

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4.a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Ông Lưu Hoàng Thống – Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	-	*51.120.000*
Hoàn ứng	*451.175.000*	*842.904.000*

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân *(xem thuyết minh số V.20).*

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau *(xem thuyết minh số V.20- V.9).*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2022 (1)	06 tháng đầu năm 2021
Tiền lương	850.355.626	1.039.622.948
Thù lao	324.000.000	312.000.000
Tiền thưởng	-	-
Cổ tức	32.335.000	1.008.432.500
Khác (2)	-	-
Cộng	**1.206.690.626**	**2.360.055.448**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

(1) Thu nhập 06 tháng đầu năm 2022 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

(2) Thu nhập từ dự họp, sinh nhật.

06 tháng đầu năm 2022	**Chức vụ**	**Lương**	**Thù lao**	**Thưởng**	**Cổ tức**	**Khác**	**Cộng**
Hội đồng quản trị		*561.063.203*	*252.000.000*	-	*32.335.000*	-	*845.398.203*
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	-	42.000.000	-	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	349.624.186	48.000.000	-	7.390.000	-	405.014.186
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Dương Xuân Phát	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Phù Chí Anh	Thành viên HĐQT kiêm PTGĐ, kiêm KTT	211.439.017	42.000.000	-	24.945.000	-	278.384.017
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Cảnh [1]	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	-	-
Ban Kiểm soát		-	*72.000.000*	-	-	-	*72.000.000*
Đỗ Cao Sơn	Trưởng BKS	-	24.000.000	-	-	-	24.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	-	18.000.000
Ban Điều hành		*289.292.423*	-	-	-	-	*289.292.423*
Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc	81.448.364	-	-	-	-	81.448.364
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	207.844.059	-	-	-	-	207.844.059
Cộng		**850.355.626**	**324.000.000**	**-**	**32.335.000**	**-**	**1.206.690.626**

[1] Nguyễn Văn Cảnh bổ nhiệm TV HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2022.

06 tháng đầu năm 2021	**Chức vụ**	**Lương**	**Thù lao**	**Thưởng**	**Cổ tức**	**Khác**	**Cộng**
Hội đồng quản trị		*796.974.542*	*252.000.000*	-	*882.831.500*	-	*1.931.806.042*
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	-	42.000.000	-	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	536.121.590	48.000.000	-	668.850.500	-	1.252.972.090
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Lê Xuân Trình [1]	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	3.237.000	-	33.237.000
Dương Xuân Phát	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Phù Chí Anh	Thành viên HĐQT kiêm PTGĐ, kiêm KTT	260.852.952	42.000.000	-	210.744.000	-	513.596.952
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000
Ban Kiểm soát		-	*60.000.000*	-	*112.450.500*	-	*172.450.500*
Đỗ Cao Sơn	Trưởng BKS	-	24.000.000	-	-	-	24.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	112.450.500	-	130.450.500
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	-	-	18.000.000
Ban Điều hành		*242.648.406*	-	-	*13.150.500*	-	*255.798.906*
Lưu Hoàng Thống	Phó Tổng Giám đốc	242.648.406	-	-	13.150.500	-	255.798.906
Cộng		**1.039.622.948**	**312.000.000**	**-**	**1.008.432.500**	**-**	**2.360.055.448**

[*] Lê Xuân Trình miễn nhiệm TV HĐQT ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4.b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt ;
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	**6 tháng đầu năm 2022**	**6 tháng đầu năm 2021**
Mua hàng hóa	369.988.074.660	283.843.621.746
Trả tiền mua hàng	(379.356.293.470)	(306.313.657.880)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn *(xem thuyết minh số V.20)*.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6.a. *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2022				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	533.658.314.029	1.510.337.022.186	183.731.612.547	2.227.726.948.762
Giá vốn hàng bán	516.226.379.606	1.455.130.897.828	169.149.762.616	2.140.507.040.050
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17.431.934.423**	**55.206.124.358**	**14.581.849.931**	**87.219.908.712**
06 tháng đầu năm 2021				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.356.066.516	1.352.279.983.273	154.836.243.491	2.147.137.895.506
Giá vốn hàng bán	382.541.142.099	1.308.602.567.657	142.052.175.345	1.833.195.885.101
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**22.814.924.417**	**43.677.415.616**	**12.784.068.146**	**79.276.408.179**

6.b. *Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Tập đoàn cầm cố sổ tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.404.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau *(xem thuyết minh số V.2a, V.20).*

- Tập đoàn thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (*xem thuyết minh mục V.3, V.20*)

- Tập đoàn thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau *(xem thuyết minh số V.11 và V.20)*. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 17.927.833.984 VND (số đầu năm là 17.933.229.916 VND).

- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau *(xem thuyết minh số V.8, V.20)*. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 82.844.601.510 VND (số đầu năm là 73.981.432.537 VND).

- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình là căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m^2, diện tích sàn 362,7 m^2, nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 để đảm bảo cho khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (*xem thuyết minh số V.10, V.20)*. Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 211.111.106 VND (số đầu năm là 242.777.774 VND).

- Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Cà Mau *(xem thuyết minh số V.9b, V.20)*.

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

– Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2020 thống nhất thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau tại công ty con là Công ty CP In Bạc Liêu. Và Công ty đang trong quá trình thực hiện.

– Công ty đang tiến hành thủ tục sáp nhập theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 về việc sáp nhập công ty TNHH Bách Việt – Công ty con vào Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau – Công ty mẹ.

– Và Nghị quyết hội đồng quản trị số 06/2022/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2022, thống nhất bổ sung Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh –Chủ tịch làm người đại diện pháp luật công ty.

TP. Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2022.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN THÚY ÁI	NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH